

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59.407	59.317	99,85
Diện tích thu hoạch	Ha	59.404	59.317	99,85
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	59,60	61,17	102,65
Sản lượng thu hoạch	Tấn	354.021	362.859	102,50
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.934	11.980	100,38
Diện tích thu hoạch	Ha	11.934	11.980	100,38
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,03	49,46	102,97
Sản lượng thu hoạch	Tấn	57.321,6	59.248,9	103,36
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.829	2.776	98,12
Diện tích thu hoạch	Ha	2.829	2.776	98,12
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	77,77	77,00	99,00
Sản lượng thu hoạch	Tấn	22.002	21.374	97,14
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.588	6.611	87,13
Diện tích thu hoạch	Ha	7.588	6.611	87,13
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,47	27,23	95,63
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.602	17.999	83,32
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	11.092	10.861	97,92

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch	Ha	11.092	10.861	97,92
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	69,60	71,36	102,53
Sản lượng thu hoạch	Tấn	77.201	77.506	100,39
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	337	324	96,27
Diện tích thu hoạch	Ha	337	324	96,27
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,04	9,65	96,14
Sản lượng thu hoạch	Tấn	338,7	313,2	92,49

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 5 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.990	66.750	99,64
Bò	167.100	164.010	98,15
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.160</i>	<i>2.190</i>	<i>101,39</i>
Lợn	392.500	399.180	101,70
Gia cầm (nghìn con)	9.580	9.870	103,03
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>7.980</i>	<i>8.334</i>	<i>104,44</i>

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	470	2.780	104,68	122,36
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	45,69	153,57	113,58	116,21
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	28,09	100,19	96,65	96,22
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	6	17	75,00	39,53
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,54	3,18	42,99	26,22
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	75	1.539	94,94	101,45

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Ước tính tháng 5 năm 2024 (Tấn)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Tấn)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.077	22.648	102,74	102,85
Cá	2.946	15.216	104,14	104,03
Tôm	299	1.199	104,91	103,36
Thủy sản khác	1.832	6.233	100,23	99,99
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.262	5.238	104,36	104,21
Cá	590	3.075	104,09	102,68
Tôm	228	743	106,05	105,24
Thủy sản khác	444	1.420	103,86	107,13
Sản lượng thủy sản khai thác	3.816	17.411	102,22	102,45
Cá	2.356	12.141	104,16	104,38
Tôm	71	456	101,43	100,44
Thủy sản khác	1.389	4.814	99,12	98,06

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	96,08	146,95	104,77	97,94
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	122,56	104,75	119,38	121,69
Khai thác quặng kim loại	186,83	93,64	140,69	174,51
Khai khoáng khác	119,88	105,35	118,52	119,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88,92	163,46	98,74	90,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,89	106,48	82,88	89,30
Sản xuất đồ uống	140,86	105,28	132,57	138,87
Dệt	103,20	114,07	100,17	102,52
Sản xuất trang phục	102,96	110,35	119,89	105,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	155,91	94,34	164,95	157,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,69	100,00	92,86	94,31
In, sao chép bản ghi các loại	90,24	160,38	100,00	92,75
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	110,98	103,38	101,07	108,85
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,61	112,08	78,42	86,44
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,92	104,89	78,61	101,43
Sản xuất kim loại	83,71	191,07	97,26	86,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,20	103,88	111,18	111,19
Sản xuất thiết bị điện	-	166,18	-	-

	Thực hiện 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,61	102,25	119,30	123,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	137,61	110,06	136,24	137,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	137,61	110,06	136,24	137,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,44	109,87	110,78	116,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,82	110,66	111,57	117,74
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,10	100,80	101,75	106,07

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	200	1.120	133,33	119,15
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	156	150	677	141,78	189,71
Đá xây dựng khác	1000 M ³	210	211	880	112,91	112,98
Mực đông lạnh	Tấn	1	-	17	-	9,85
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	221	340	661	101,67	89,09
Thức ăn cho gia súc	Tấn	633	766	3.757	102,49	93,39
Bia đóng lon	1000 Lít	6.854	7.216	31.426	132,57	138,87
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	526	600	2.727	100,17	102,52
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	61.938	56.172	260.324	198,05	180,76
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	241	250	1.251	101,07	108,85
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	11.746	13.164	68.026	78,42	86,44
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.911	3.450	13.688	50,05	54,32
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	37.289	38.806	162.936	90,44	107,64
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	210	440	1.892	96,04	85,23

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng lithi	1000 Kwh	17	29	112	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.041	1.149	4.915	139,10	139,24
Điện thương phẩm	Triệu KWh	126	130	587	89,06	100,08
Nước uống được	1000 M ³	2.268	2.301	10.631	106,93	106,35
Nước không uống được	1000 M ³	2.384	2.641	11.049	111,62	117,91
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.679	7.738	42.382	100,28	106,35

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Thực hiện tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	5 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	349,23	368,33	1.446,30	30,60	89,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	211,78	216,40	928,95	31,54	77,42
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95,01	100,47	403,94	34,80	114,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	24,42	27,12	119,75	46,61	130,45
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	103,66	103,74	479,65	36,89	60,86
Vốn nước ngoài (ODA)	6,67	10,14	36,87	7,76	65,69
Xổ số kiến thiết	6,44	2,04	8,49	94,31	314,14
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	103,01	115,14	397,51	28,53	133,14
Vốn cân đối ngân sách huyện	103,01	115,14	397,51	28,53	133,14
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	83,01	90,14	346,93	30,21	116,19
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	34,43	36,78	119,84	30,88	107,85
Vốn cân đối ngân sách xã	34,43	36,78	119,84	30,88	107,85
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	34,43	36,78	119,84	30,88	107,85
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)*

	Thực hiện tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.646,71	5.757,94	28.618,48	119,56	121,40
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.711,22	2.810,57	13.802,21	131,09	127,49
Hàng may mặc	363,91	357,64	1.852,51	135,00	149,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	703,05	722,36	3.693,80	131,06	149,79
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	34,53	37,66	164,48	130,28	117,11
Gỗ và vật liệu xây dựng	245,23	249,59	1.204,18	83,38	91,84
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	168,81	179,43	938,34	59,38	64,64
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	72,22	72,53	434,24	67,57	68,32
Xăng, dầu các loại	668,75	639,98	3.062,53	102,85	103,49
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	117,07	117,22	565,43	120,63	118,16
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	143,56	145,95	696,79	172,59	164,74
Hàng hóa khác	291,91	298,49	1.572,33	143,90	146,40
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	126,45	126,54	631,64	118,56	111,08

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Thực hiện tháng 4 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	654,95	685,13	3.233,66	104,74	114,22
Dịch vụ lưu trú	22,70	25,06	82,72	96,07	78,59
Dịch vụ ăn uống	632,25	660,07	3.150,94	105,10	115,60
Du lịch lữ hành	9,98	8,62	34,99	171,10	192,12
Dịch vụ tiêu dùng khác	365,63	374,59	1.882,69	109,10	105,77

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	142.363	164.709	528.010	102,26	80,15
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	89.370	103.385	290.326	145,98	100,43
+ Khách quốc tế	"	1.557	1.625	4.956	105,52	86,77
+ Khách trong nước	"	87.813	101.760	285.370	146,88	100,71
- Lượt khách trong ngày	"	52.993	61.324	237.684	67,95	64,29
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	188.570	207.804	586.918	154,10	108,05
- Khách quốc tế	"	3.270	3.266	12.364	53,45	51,22
- Khách trong nước	"	185.300	204.538	574.554	158,88	110,70
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.756	2.406	9.731	163,26	189,37
- Lượt khách quốc tế	"	196	172	677	175,51	257,41
- Lượt khách trong nước	"	2.445	2.134	8.652	160,85	184,60
- Lượt khách VN ra NN	"	115	100	402	204,27	212,75
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	7.910	6.737	27.693	163,12	189,74
- Ngày khách quốc tế	"	588	482	1.899	155,48	235,87
- Ngày khách VN đi trong nước	"	6.795	5.795	23.995	161,87	185,29
- Ngày khách VN ra NN	"	527	460	1.799	191,67	214,16

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,05	103,33	101,85	100,43	102,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,16	106,98	102,34	100,82	105,37
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	134,33	115,79	103,48	100,60	115,98
<i>Thực phẩm</i>	116,04	105,42	102,09	100,97	103,29
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	111,17	108,09	102,69	100,28	107,78
Đồ uống và thuốc lá	114,45	105,91	104,43	100,66	104,83
May mặc, giày dép và mũ nón	111,58	102,82	101,58	100,24	101,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,47	96,86	102,54	101,11	96,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,54	101,12	100,86	100,50	100,69
Thuốc và dịch vụ y tế	110,18	107,50	100,07	100,05	107,46
Giao thông	108,17	103,41	102,58	98,58	101,88
Bưu chính viễn thông	97,18	98,32	100,09	100,09	98,22
Giáo dục	122,07	103,27	101,06	100,99	102,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,88	99,45	100,49	100,50	103,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,27	105,13	101,37	99,84	105,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	193,28	132,75	122,30	101,49	125,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,56	109,43	104,40	100,65	106,90

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Ước tính tháng 5 năm 2024 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	741,33	3.385,92	102,67	121,85	122,08
Vận tải hành khách	115,01	641,58	96,25	136,46	158,63
Đường bộ	114,97	641,23	96,26	136,50	158,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,35	91,01	79,06	71,96
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	492,96	2.047,80	105,31	125,66	113,14
Đường bộ	492,89	2.047,35	105,31	125,76	113,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,44	100,97	19,58	22,31
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	128,37	671,30	99,16	111,21	139,10
Bưu chính chuyển phát	4,98	25,24	100,00	30,44	33,03

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.142,01	6.059,81	98,51	111,23	119,76
Đường bộ	1.131,90	5.991,78	98,54	111,73	120,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,11	68,03	95,95	74,25	84,19
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	215,40	1.132,18	97,80	110,06	117,47
Đường bộ	215,39	1.132,10	97,80	110,07	117,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,08	94,57	71,33	79,17
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.372,30	20.739,20	101,08	100,69	104,40
Đường bộ	4.371,50	20.733,95	101,08	100,75	104,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,80	5,25	121,40	25,36	11,85
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	146,16	652,68	103,90	110,83	106,64
Đường bộ	146,14	652,54	103,90	110,90	106,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,14	100,86	21,11	25,34
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)*

	Ước tính tháng 5 năm 2024 (Triệu USD)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	177,50	952,11	118,02	58,12	84,50
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,50	1,89	116,28	66,67	125,17
Dăm gỗ	6,00	28,88	73,89	127,12	96,91
Hàng dệt và may mặc	2,20	7,52	153,85	89,80	99,47
Xơ, sợi dệt các loại	0,70	2,56	132,08	87,50	54,12
Thép, phôi thép	149,70	843,40	113,68	51,50	80,81
- Xuất khẩu từ FHS	156,80	878,82	114,45	53,28	82,10
Kim ngạch Nhập khẩu	360,50	1.775,66	90,88	115,42	114,01
- Nhập khẩu từ Formosa	242,40	1.258,39	91,66	90,16	99,74

15. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 25/5/2024)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 5 năm 2024	Cộng dồn 5 tháng năm 2024	Tháng 5 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	190	150,00	113,51	138,69
Đường bộ	"	42	187	150,00	113,51	136,50
Đường sắt	"	-	3,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	24	84	240,00	150,00	106,33
Đường bộ	"	24	83	240,00	150,00	105,06
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	20	140	90,91	80,00	170,73
Đường bộ	"	20	139	90,91	80,00	169,51
Đường sắt	"	-	1,00	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	29	500,00	90,91	70,73
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	157	406	449,43	165,58	140,83